

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỞ TÀI CHÍNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1361/QĐ-STC

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt chi tiết kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 và Dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2020



**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 86/QĐ-UB ngày 15/12/2016 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính; số 01/2019/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 về việc sáp nhập và hợp nhất các phòng chuyên môn thuộc Sở Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1632/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế; số 2239/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 về việc Ban hành Điều lệ tổ chức, quản lý và hoạt động của Quỹ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 944/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ phát triển rừng; số 2478/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 về phê duyệt kết quả kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2553/UBND-NN ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao Hạt Kiểm lâm quản lý diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa có chủ rừng;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Công văn số 50/QBV&PTR ngày 09/4/2020 về việc dự toán chi tiết tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chi tiết kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tỉnh Thừa Thiên Huế và Dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (Quỹ) năm 2020 như sau:

I. Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR:

1. Kế hoạch thu tiền DVMTR : 35.275.216.000 đồng  
2. Kế hoạch chi tiền DVMTR : 35.275.216.000 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục 1 và 2 đính kèm)

- II. Dự toán chi quản lý của Quỹ: 3.390.028.000 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)

**Điều 2.**

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo quy định.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí ghi tại Điều 1 đúng mục đích, theo qui định của nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý ngân sách; Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: QLNS, VT, Qn (10).

*AM*



**Phan Quý Phương**

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1361/QĐ-STC ngày 21/5/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính : đồng

TT	Hạng mục chi	Số tiền	Ghi chú
1	Chi lương cho cán bộ Hợp đồng chuyên trách	990.963.000	
2	Các khoản đóng góp: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	247.080.000	
3	Tiền công (Thuê lao công, tạp vụ)	30.000.000	
4	Phụ cấp lương:	173.582.000	
	<i>Chi làm thêm giờ</i>	<i>8.515.000</i>	
	<i>Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm</i>	<i>72.306.000</i>	
	<i>Phụ cấp kiêm nhiệm: Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Quỹ</i>	<i>88.761.000</i>	
	<i>Phụ cấp trực Lễ, Tết</i>	<i>4.000.000</i>	
5	Thanh toán dịch vụ công cộng	82.800.000	
6	Chi mua VPP, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	35.000.000	
7	Thông tin tuyên truyền liên lạc	86.000.000	
8	Chi Hội nghị	17.660.000	
9	Chi công tác phí	144.000.000	
10	Chi phí thuê mướn (Kiểm toán độc lập)	20.000.000	
11	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	47.400.000	
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (Kiểm tra giám sát; chi trả ví điện tử...)	80.940.000	
13	Hỗ trợ hoạt động liên quan chi trả DVMTR cho Hạt Kiểm lâm	142.000.000	
14	Chi khác	71.000.000	
15	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (25%)	305.401.000	
16	Quỹ bổ sung thu nhập (0,6)	717.164.000	
17	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	199.038.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.390.028.000</b>	

Ghi chú: Chi phí trên là mức chi tối đa. Trường hợp số thu tiền DVMT trong năm thấp hơn kế hoạch thu, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trích chi phí quản lý quỹ bằng 10% tổng số tiền DVMTR thực thu trong năm; điều chỉnh dự toán chi cho phù hợp, đúng quy định.

**KẾ HOẠCH CHI TIẾT VỀ THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4361/QĐ-STC ngày 21/5/2020 của Sở Tài chính)

**A. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI**

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
[1]	[2]	[3]
<b>I</b>	<b>KẾ HOẠCH THU</b>	<b>35.275.216.000</b>
1	Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2020	33.900.280.000
1.1	Thu nội tỉnh	33.850.280.000
1.2	Thu lãi tiền gửi	50.000.000
2	Tiền dự phòng (5%) năm 2019 không sử dụng chuyển sang	1.374.936.000
<b>II</b>	<b>KẾ HOẠCH CHI</b>	<b>35.275.216.000</b>
1	Chi quản lý (10%)	3.390.028.000
2	Trích dự phòng (5%)	1.695.014.000
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	30.190.174.000
3.1	Chi trả từ nguồn thu tiền DVMTR năm 2020 (85%)	28.815.238.000
3.2	Chi trả từ tiền dự phòng năm 2019 không sử dụng chuyển sang	1.374.936.000

**B. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU**

TT	Bên sử dụng DVMTR	Sản lượng/ doanh thu (kwh hoặc m3)	Mức chi trả (đồng/kwh hoặc đồng/m3)	Thành tiền (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]
<b>I</b>	<b>Cơ sở sản xuất thủy điện</b>	<b>784.507.083</b>		<b>31.993.880.000</b>
1	Công ty Cổ phần thủy điện Hương Điền	182.000.000	36	6.552.000.000
2	Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	109.200.000	36	3.931.200.000
3	Công ty Cổ phần thủy điện miền Trung	407.667.833	36	14.676.042.000
4	Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	9.486.250	36	341.505.000
5	Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung	16.800.000	36	604.800.000
6	Công ty Cổ phần thủy điện Bitexco - Tả Trạch	59.353.000	36	2.136.708.000
7	Công ty Cổ phần thủy điện A Lin 2	45.500.000	36	1.638.000.000
8	Công ty Cổ phần thủy điện Rào Trăng 4	32.405.806	36	1.166.609.000
9	Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện miền Trung	26.306.000	36	947.016.000
<b>II</b>	<b>Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch</b>	<b>35.700.000</b>		<b>1.856.400.000</b>
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	35.700.000	52	1.856.400.000
<b>III</b>	<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	-		<b>50.000.000</b>
<b>IV</b>	<b>Tiền dự phòng (5%) năm trước không sử dụng chuyển sang năm 2020</b>	-		<b>1.374.936.000</b>
	<b>Tổng cộng</b>			<b>35.275.216.000</b>

Ghi chú: Mức chi trả theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 59 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

**C. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI**

**C1. Kế hoạch phân bổ tiền**

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10%) (đồng)	Trích dự phòng (5%) (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85%) (đồng)		
[1]	[2]	[3]	[4-5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
<b>I</b>	<b>Cơ sở sản xuất thủy điện</b>	<b>31.993.880.000</b>	<b>31.993.880.000</b>	<b>3.199.389.000</b>	<b>1.599.693.000</b>	<b>27.194.798.000</b>		
1	Công ty Cổ phần thủy điện Hương Điền	6.552.000.000	6.552.000.000	655.200.000	327.600.000	5.569.200.000	230.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
2	Công ty Cổ phần thủy điện Bình Điền	3.931.200.000	3.931.200.000	393.120.000	196.560.000	3.341.520.000	230.000	LV thủy điện Bình Điền
3	Công ty Cổ phần thủy điện miền Trung	14.676.042.000	14.676.042.000	1.467.604.000	733.802.000	12.474.636.000	400.000	LV thủy điện A Lưới
4	Công ty TNHH MTV thủy điện Thượng Lộ	341.505.000	341.505.000	34.151.000	17.075.000	290.279.000	180.000	LV thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật
5	Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung	604.800.000	604.800.000	60.480.000	30.240.000	514.080.000	230.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
6	Công ty Cổ phần thủy điện Bitexco - Tả Trạch	2.136.708.000	2.136.708.000	213.671.000	106.835.000	1.816.202.000	180.000	LV thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật
7	Công ty Cổ phần thủy điện A Lin 2	1.638.000.000	1.638.000.000	163.800.000	81.900.000	1.392.300.000	230.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
8	Công ty Cổ phần thủy điện Rào Trắng 4	1.166.609.000	1.166.609.000	116.661.000	58.330.000	991.618.000	230.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
9	Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện miền Trung	947.016.000	947.016.000	94.702.000	47.351.000	804.963.000	180.000	LV thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật
<b>II</b>	<b>Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch</b>	<b>1.856.400.000</b>	<b>1.856.400.000</b>	<b>185.640.000</b>	<b>92.820.000</b>	<b>1.577.940.000</b>		
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế	1.856.400.000	1.856.400.000	185.640.000	92.820.000	1.577.940.000	230.000	Các LV nguồn nước
<b>III</b>	<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>42.500.000</b>		
<b>IV</b>	<b>Tiền dự phòng (5%) năm trước không sử dụng chuyên sang chi trả cho các chủ rừng năm 2020</b>	<b>1.374.936.000</b>	<b>1.374.936.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.374.936.000</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>35.275.216.000</b>	<b>35.275.216.000</b>	<b>3.390.028.000</b>	<b>1.695.014.000</b>	<b>30.190.174.000</b>		

C2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
<b>I</b>	<b>Chủ rừng là tổ chức</b>	<b>122.696,27</b>	<b>103.214,70</b>	<b>9</b>		<b>22.644.090.000</b>	
1	VQG Bạch Mã	22.295,64	19.438,37	1	180.000	3.498.906.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
2	BQL KBTN Phong Điền	14.923,50	13.415,12	1	230.000	3.085.478.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trăng 4
		12,45	11,64		400.000	4.656.000	LV thủy điện A Lưới
3	BQL KBT Sao La	13.056,59	11.935,99	1	230.000	2.745.277.000	LV thủy điện Bình Điền
		930,96	842,32		180.000	151.618.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
4	BQL RPH A Lưới	15.931,20	12.888,79	1	230.000	2.964.422.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trăng 4
		2.858,31	2.505,14		230.000	576.182.000	LV thủy điện Bình Điền
		2.240,14	1.989,88		400.000	795.952.000	LV thủy điện A Lưới
5	BQL RPH Nam Đông	5.000,89	4.032,92	1	230.000	927.572.000	LV thủy điện Bình Điền
		5.691,21	4.663,90		180.000	839.502.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
6	BQL RPH Hương Thủy	5.754,22	4.392,09	1	230.000	1.010.181.000	LV thủy điện Bình Điền
		4.877,87	3.766,40		180.000	677.952.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
7	BQL RPH Sông Bò	8.597,30	6.564,56	1	230.000	1.509.849.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trăng 4
		1.066,29	778,47		230.000	179.048.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trăng 4
8	BQL RPH Sông Hương	5.015,17	3.931,76	1	230.000	904.305.000	LV thủy điện Bình Điền
		2.195,99	1.794,71		230.000	412.783.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trăng 4
9	CTLN Nam Hòa	12.248,54	10.262,64	1	230.000	2.360.407.000	LV thủy điện Bình Điền
<b>II</b>	<b>UBND xã (thông qua 04 Hạt Kiểm lâm)</b>	<b>6.848,65</b>	<b>5.913,05</b>	<b>4</b>		<b>2.197.251.000</b>	
1	Hạt Kiểm lâm A Lưới	707,84	572,63	1	230.000	131.705.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trăng 4
		5.702,61	5.002,44		400.000	2.000.976.000	LV thủy điện A Lưới
2	Hạt Kiểm lâm Nam Đông	343,20	263,32	1	180.000	47.398.000	LV thủy điện Tà Trách - Thượng Lộ - Thượng Nhật
3	Hạt Kiểm lâm Phong Điền	47,95	36,90	1	230.000	8.487.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trăng 4
4	Hạt Kiểm lâm Hương Trà	47,05	37,76	1	230.000	8.685.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trăng 4

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]		[6]	[7]
<b>III</b>	<b>Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn</b>	<b>23.657,50</b>	<b>18.519,31</b>	<b>607</b>		<b>5.348.833.000</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện A Lưới</b>	<b>12.509,59</b>	<b>9.899,65</b>	<b>354</b>		<b>3.366.310.000</b>	
1.1	Thị trấn A Lưới	640,86	492,18	9	400.000	196.872.000	LV thủy điện A Lưới
1.2	Xã A Ngo	376,60	302,69	11	230.000	69.615.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
		4,26	3,24	5	400.000	1.296.000	LV thủy điện A Lưới
1.3	Xã A Roàng	540,68	454,32	73	230.000	104.492.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
		6,72	5,44	1	400.000	2.176.000	LV thủy điện A Lưới
1.4	Xã Đông Sơn	47,89	38,77	2	400.000	15.508.000	LV thủy điện A Lưới
1.5	Xã Hồng Bắc	34,97	26,88	2	400.000	10.752.000	LV thủy điện A Lưới
1.6	Xã Hồng Hạ	1.804,96	1.413,29	20	230.000	325.058.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
1.7	Xã Hồng Kim	404,51	339,78	6	400.000	135.912.000	LV thủy điện A Lưới
1.8	Xã Hồng Thái	669,09	550,51	26	400.000	220.204.000	LV thủy điện A Lưới
1.9	Xã Hồng Thượng	1.500,34	1.227,69	20	400.000	491.076.000	LV thủy điện A Lưới
1.10	Xã Hương Nguyễn	1.110,41	905,40	25	230.000	208.245.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
1.11	Xã Hương Phong	2.923,22	2.192,80	75	400.000	877.120.000	LV thủy điện A Lưới
		1,16	0,89	1	230.000	205.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
1.12	Xã Lâm Đốt	847,74	655,62	22	400.000	262.248.000	LV thủy điện A Lưới
1.13	Xã Phú Vinh	220,30	171,81	9	400.000	68.724.000	LV thủy điện A Lưới
1.14	Xã Quảng Nhâm	281,46	234,04	18	400.000	93.616.000	LV thủy điện A Lưới
1.15	Xã Sơn Thủy	536,13	414,87	16	230.000	95.419.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trắng 4
1.16	Xã Trung Sơn	558,29	469,43	13	400.000	187.772.000	LV thủy điện A Lưới
<b>2</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>	<b>6.138,27</b>	<b>4.789,58</b>	<b>184</b>		<b>1.101.599.000</b>	
2.1	Xã Hương Hữu	166,51	134,86	3	230.000	31.016.000	Các LV nguồn nước
2.2	Xã Hương Lộc	765,65	558,15	64	230.000	128.369.000	Các LV nguồn nước
2.3	Xã Hương Phú	476,64	347,43	32	230.000	79.908.000	Các LV nguồn nước



TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Số tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]
2.4	Xã Hương Sơn	317,20	245,39	5	230.000	56.441.000	Các LV nguồn nước
2.5	Xã Hương Xuân	49,93	36,39	3	230.000	8.368.000	Các LV nguồn nước
2.6	Xã Thượng Long	124,28	100,67	2	230.000	23.154.000	Các LV nguồn nước
2.7	Xã Thượng Lộ	2.378,15	1.926,14	16	230.000	443.013.000	Các LV nguồn nước
2.8	Xã Thượng Nhật	994,96	773,45	49	230.000	177.895.000	Các LV nguồn nước
2.9	Xã Thượng Quảng	864,95	667,10	10	230.000	153.435.000	Các LV nguồn nước
<b>3</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>	<b>3.522,24</b>	<b>2.680,02</b>	<b>13</b>		<b>616.407.000</b>	
3.1	Xã Phong Mỹ	1.920,64	1.483,99	6	230.000	341.318.000	
3.2	Xã Phong Sơn	321,22	247,18	2	230.000	56.852.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trảng 4
3.3	Xã Phong Xuân	1.222,09	904,00	4	230.000	207.921.000	Các LV nguồn nước
<b>4</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>	<b>1.368,36</b>	<b>1.051,78</b>	<b>35</b>		<b>241.912.000</b>	
4.1	Xã Lộc Bình	154,91	119,19	22	230.000	27.416.000	Các LV nguồn nước
4.2	Xã Lộc Hòa	64,84	49,91	7	230.000	11.480.000	Các LV nguồn nước
4.3	Xã Lộc Tiến	604,84	465,27	1	230.000	107.012.000	Các LV nguồn nước
4.4	Xã Lộc Thủy	519,58	398,80	2	230.000	91.724.000	Các LV nguồn nước
4.5	Xã Lộc Trì	24,19	18,61	3	230.000	4.280.000	Các LV nguồn nước
<b>5</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>	<b>119,04</b>	<b>98,28</b>	<b>21</b>		<b>22.605.000</b>	
5.1	Phường Hương Vân	12,98	10,50	4	230.000	2.415.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trảng 4
5.2	Xã Bình Tiến	83,00	70,04	16	230.000	16.110.000	LV thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin B2 - Rào Trảng 4
5.3	Xã Bình Thành	23,06	17,74	1	230.000	4.080.000	LV thủy điện Bình Điền
	<b>Tổng cộng</b>	<b>153.202,42</b>	<b>127.647,06</b>	<b>620</b>		<b>30.190.174.000</b>	

Ghi chú:

- Cột số lượng: Thống kê số lượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhận tiền DVMTR trên địa bàn xã.

- Hệ số K: Xác định theo quy định tại Khoản 2 Mục II Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

